

# HSK1 word list (2021 edition)

1	爱	ài	30	不大	bú dà
2	爱好	àihào	31	不对	búduì
3	八	bā	32	不客气	bú kèqì
4	爸爸 爸	bàba bà	33	不用	bùyòng
5	吧	ba	34	不	bù
6	白(形)	bái	35	菜	cài
7	白天	báitiān	36	茶	chá
8	百	bǎi	37	差	chà
9	班	bān	38	常	cháng
10	半	bàn	39	常常	chángcháng
11	半年	bàn nián	40	唱	chàng
12	半天	bàntiān	41	唱歌	chàng//gē
13	帮	bāng	42	车	chē
14	帮忙	bāng//máng	43	车票	chēpiào
15	包	bāo	44	车上	chē shang
16	包子	bāozi	45	车站	chēzhàn
17	杯	bēi	46	吃	chī
18	杯子	bēizi	47	吃饭	chī//fàn
19	北	běi	48	出	chū
20	北边	běibian	49	出来	chū//•lái
21	北京	Běijīng	50	出去	chū//•qù
22	本(量)	běn	51	穿	chuān
23	本子	běnzǐ	52	床	chuáng
24	比	bǐ	53	次(量)	cì
25	别(副)	bié	54	从	cóng
26	别的	biéde	55	错	cuò
27	别人	bié•rén	56	打(动)	dǎ
28	病	bìng	57	打车	dǎ//chē
29	病人	bìngrén	58	打电话	dǎ diànhuà

59	打开	dǎ//kāi	100	饭店	fàndiàn
60	打球	dǎ qiú	101	房间	fángjiān
61	大	dà	102	房子	fángzi
62	大学	dàxué	103	放	fàng
63	大学生	dàxuéshēng	104	放假	fàng//jià
64	到	dào	105	放学	fàng//xué
65	得到	dé//dào	106	飞	fēi
66	地	de	107	飞机	fēijī
67	的	de	108	非常	fēicháng
68	等(动)	děng	109	分(名、量)	fēn
69	地	dì	110	风	fēng
70	地点	dìdiǎn	111	干	gān
71	地方	dìfang	112	干净	gānjìng
72	地上	dìshang	113	干	gàn
73	地图	dìtú	114	干什么	gàn shénme
74	弟弟 弟	dìdi dì	115	高	gāo
75	第(第二)	dì(dì-èr)	116	高兴	gāoxìng
76	点	diǎn	117	告诉	gàosu
77	电	diàn	118	哥哥 哥	gēge gē
78	电话	diànhuà	119	歌	gē
79	电脑	diànnǎo	120	个	gè
80	电视	diànshì	121	给	gěi
81	电视机	diànshìjī	122	跟	gēn
82	电影	diànyǐng	123	工人	gōngrén
83	电影院	diànyǐngyuàn	124	工作	gōngzuò
84	东	dōng	125	关(动)	guān
85	东边	dōngbian	126	关上	guānshang
86	东西	dōngxi	127	贵	guì
87	动	dòng	128	国	guó
88	动作	dòngzuò	129	国家	guójiā
89	都	dōu	130	国外	guó wài
90	读	dú	131	过	guò
91	读书	dú//shū	132	还	hái
92	对(形)	duì	133	还是	háishi
93	对不起	duìbuqǐ	134	还有	háiyǒu
94	多(形、代)	duō	135	孩子	háizi
95	多少	duōshao	136	汉语	Hànyǔ
96	饿	è	137	汉字	Hànzì
97	儿子	érzi	138	好(形)	hǎo
98	二	èr	139	好吃	hǎochī
99	饭	fàn	140	好看	hǎokàn

141	好听	hǎotīng	182	进	jìn
142	好玩儿	hǎowánr	183	进来	jìn//·lái
143	号	hào	184	进去	jìn//·qù
144	喝	hē	185	九	jiǔ
145	和	hé	186	就	jiù
146	很	hěn	187	觉得	juéde
147	后	hòu	188	开	kāi
148	后边	hòubian	189	开车	kāi//chē
149	后天	hòutiān	190	开会	kāi//huì
150	花(名)	huā	191	开玩笑	kāi wánxiào
151	话	huà	192	看	kàn
152	坏	huài	193	看病	kàn//bìng
153	还	huán	194	看到	kàndào
154	回(动)	huí	195	看见	kàn//jiàn
155	回答	huídá	196	考	kǎo
156	回到	huídào	197	考试	kǎo//shì
157	回家	huí jiā	198	渴	kě
158	回来	huí//·lái	199	课	kè
159	回去	huí//·qù	200	课本	kèběn
160	会(动)	huì	201	课文	kèwén
161	火车	huǒchē	202	口	kǒu
162	机场	jīchǎng	203	块	kuài
163	机票	jīpiào	204	快	kuài
164	鸡蛋	jīdàn	205	来	lái
165	几	jǐ	206	来到	láidào
166	记	jì	207	老(形)	lǎo
167	记得	jìde	208	老人	lǎorén
168	记住	jìzhù	209	老师	lǎoshī
169	家	jiā	210	了	le
170	家里	jiā li	211	累	lèi
171	家人	jiārén	212	冷	lěng
172	间	jiān	213	里	lǐ
173	见	jiàn	214	里边	lǐbian
174	见面	jiàn//miàn	215	两(数)	liǎng
175	教	jiāo	216	零 〇	líng líng
176	叫(动)	jiào	217	六	liù
177	教学楼	jiàoxuélóu	218	楼	lóu
178	姐姐 姐	jiějie jiě	219	楼上	lóu shàng
179	介绍	jièshào	220	楼下	lóu xià
180	今年	jīnnián	221	路	lù
181	今天	jīntiān	222	路口	lùkǒu

223	路上	lùshang	264	男人	nánrén
224	妈妈 妈	māma mā	265	男生	nánshēng
225	马路	mǎlù	266	南	nán
226	马上	mǎshàng	267	南边	nánbian
227	吗	ma	268	难	nán
228	买	mǎi	269	呢	ne
229	慢	màn	270	能	néng
230	忙	máng	271	你	nǐ
231	毛(量)	máo	272	你们	nǐmen
232	没	méi	273	年	nián
233	没关系	méi guānxi	274	您	nín
234	没什么	méi shénme	275	牛奶	niúniǎi
235	没事儿	méi//shìr	276	女	nǚ
236	没有	méi • yǒu	277	女儿	nǚ'ér
237	妹妹 妹	mèimei mèi	278	女孩儿	nǚháir
238	门	mén	279	女朋友	nǚpéngyou
239	门口	ménkǒu	280	女人	nǚrén
240	门票	ménpiào	281	女生	nǚshēng
241	们(朋友们)	men (péngyoumen)	282	旁边	pángbiān
242	米饭	mǐfàn	283	跑	pǎo
243	面包	miànbāo	284	朋友	péngyou
244	面条儿	miàntiáor	285	票	piào
245	名字	míngzi	286	七	qī
246	明白	míngbai	287	起	qǐ
247	明年	míngnián	288	起床	qǐ//chuáng
248	明天	míngtiān	289	起来	qǐ//lái
249	拿	ná	290	汽车	qìchē
250	哪	nǎ	291	前	qián
251	哪里	nǎ • lǐ	292	前边	qiánbian
252	哪儿	nǎr	293	前天	qiántiān
253	哪些	nǎxiē	294	钱	qián
254	那(代)	nà	295	钱包	qiánbāo
255	那边	nàbiān	296	请	qǐng
256	那里	nà • lǐ	297	请假	qǐng//jià
257	那儿	nàr	298	请进	qǐng jìn
258	那些	nàxiē	299	请问	qǐngwèn
259	奶	nǎi	300	请坐	qǐng zuò
260	奶奶	nǎinai	301	球	qiú
261	男	nán	302	去	qù
262	男孩儿	nánháir	303	去年	qùnián
263	男朋友	nánpéngyou	304	热	rè

305	人	rén	346	水果	shuǐguǒ
306	认识	rènshi	347	睡	shuì
307	认真	rènzhēn	348	睡觉	shuì//jiào
308	日	rì	349	说	shuō
309	日期	rìqī	350	说话	shuō//huà
310	肉	ròu	351	四	sì
311	三	sān	352	送	sòng
312	山	shān	353	岁	suì
313	商场	shāngchǎng	354	他	tā
314	商店	shāngdiàn	355	他们	tāmen
315	上	shàng	356	她	tā
316	上班	shàng//bān	357	她们	tāmen
317	上边	shàngbian	358	太	tài
318	上车	shàng chē	359	天	tiān
319	上次	shàng cì	360	天气	tiānqì
320	上课	shàng//kè	361	听	tīng
321	上网	shàng//wǎng	362	听到	tīngdào
322	上午	shàngwǔ	363	听见	tīng//jiàn
323	上学	shàng//xué	364	听写	tīngxiě
324	少	shǎo	365	同学	tóngxué
325	谁	shéi / shuí	366	图书馆	túshūguǎn
326	身上	shēnshang	367	外	wài
327	身体	shēntǐ	368	外边	wàibian
328	什么	shénme	369	外国	wàiguó
329	生病	shēng//bìng	370	外语	wàiyǔ
330	生气	shēng//qì	371	玩儿	wánr
331	生日	shēngrì	372	晚	wǎn
332	十	shí	373	晚饭	wǎnfàn
333	时候	shíhou	374	晚上	wǎnshang
334	时间	shíjiān	375	网上	wǎng shang
335	事	shì	376	网友	wǎngyǒu
336	试	shì	377	忘	wàng
337	是	shì	378	忘记	wàngjì
338	是不是	shì bu shì	379	问	wèn
339	手	shǒu	380	我	wǒ
340	手机	shǒujī	381	我们	wǒmen
341	书	shū	382	五	wǔ
342	书包	shūbāo	383	午饭	wǔfàn
343	书店	shūdiàn	384	西	xī
344	树	shù	385	西边	xībian
345	水	shuǐ	386	洗	xǐ

387	洗手间	xǐshǒujiān	428	衣服	yīfu
388	喜欢	xǐhuan	429	医生	yīshēng
389	下(名、动)	xià	430	医院	yīyuàn
390	下班	xià//bān	431	一半	yíban
391	下边	xiàbian	432	一会儿	yíhuìr
392	下车	xià chē	433	一块儿	yíkuàir
393	下次	xià cì	434	一下儿	yíxiàr
394	下课	xià//kè	435	一样	yíyàng
395	下午	xiàwǔ	436	一边	yìbiān
396	下雨	xià yǔ	437	一点儿	yìdiǎnr
397	先	xiān	438	一起	yìqǐ
398	先生	xiānsheng	439	一些	yìxiē
399	现在	xiànzài	440	用	yòng
400	想	xiǎng	441	有	yǒu
401	小	xiǎo	442	有的	yǒude
402	小孩儿	xiǎoháir	443	有名	yǒu//míng
403	小姐	xiǎojiě	444	有时候 有时	yǒushíhou yǒushí
404	小朋友	xiǎopéngyǒu	445	有(一)些	yǒu(yì)xiē
405	小时	xiǎoshí	446	有用	yǒuyòng
406	小学	xiǎoxué	447	右	yòu
407	小学生	xiǎoxuéshēng	448	右边	yòubian
408	笑	xiào	449	雨	yǔ
409	写	xiě	450	元	yuán
410	谢谢	xièxie	451	远	yuǎn
411	新	xīn	452	月	yuè
412	新年	xīnnián	453	再	zài
413	星期	xīngqī	454	再见	zàijiàn
414	星期日	xīngqīrì	455	在	zài
415	星期天	xīngqītīan	456	在家	zàijiā
416	行	xíng	457	早	zǎo
417	休息	xiūxi	458	早饭	zǎofàn
418	学	xué	459	早上	zǎoshang
419	学生	xué • shēng	460	怎么	zěnmē
420	学习	xuéxí	461	站(名)	zhàn
421	学校	xuéxiào	462	找	zhǎo
422	学院	xuéyuàn	463	找到	zhǎodào
423	要(动)	yào	464	这	zhè
424	爷爷	yéye	465	这边	zhèbiān
425	也	yě	466	这里	zhè • lǐ
426	页	yè	467	这儿	zhèr
427	一	yī	468	这些	zhèxiē

469	着	zhe
470	真	zhēn
471	真的	zhēn de
472	正 (副)	zhèng
473	正在	zhèngzài
474	知道	zhī·dào
475	知识	zhīshi
476	中	zhōng
477	中国	Zhōngguó
478	中间	zhōngjiān
479	中文	Zhōngwén
480	中午	zhōngwǔ
481	中学	zhōngxué
482	中学生	zhōngxuéshēng
483	重	zhòng
484	重要	zhòngyào

485	住	zhù
486	准备	zhǔnbèi
487	桌子	zhuōzi
488	字	zì
489	子 (桌子)	zi (zhuōzi)
490	走	zǒu
491	走路	zǒu//lù
492	最	zuì
493	最好	zuìhǎo
494	最后	zuìhòu
495	昨天	zuótiān
496	左	zuǒ
497	左边	zuǒbian
498	坐	zuò
499	坐下	zuòxià
500	做	zuò